

Số: 160/BC-THMT

Mỹ Tân, ngày 12 tháng 06 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**NĂM: 2026**

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 9 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở giáo dục :** Trường Tiểu học Mỹ Tân
- Địa chỉ:** TDP Hòa Trung - phường Thiên Trường - tỉnh Ninh Bình
Số điện thoại: 02286810109
Website: <https://tieuhocmytan.ninhbinh.edu.vn>
- Loại hình:** Trường Tiểu học công lập.
Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân phường Thiên Trường
- Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu.**

Sứ mệnh: Xây dựng nhà trường có nền nếp – kỷ cương - đạt chất lượng cao trong Dạy và Học để mỗi giáo viên và học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực, tư duy sáng tạo và kỹ năng ứng dụng; Tạo điều kiện cần và đủ để học sinh của trường tự tin khi tham gia lao động xã hội và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội.

Tầm nhìn: Hướng đến một trường học thân thiện với chất lượng giáo dục là ưu tiên hàng đầu; luôn đổi mới, phát triển nhà trường theo hướng “Trường học hạnh phúc” để đáp ứng yêu cầu phát triển của giáo dục và hội nhập quốc tế, được cha mẹ học sinh và học sinh tin cậy.

Hệ thống giá trị cơ bản: Tình đoàn kết - Sự hợp tác; Lòng nhân ái - Tinh thần trách nhiệm; Trung thực - Sáng tạo; Đổi mới - Hiệu quả - Bền vững.

Mục tiêu chung: Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại. Tạo dựng được môi trường học tập, rèn luyện đạt chất lượng; xây dựng được thương hiệu nhà trường và luôn có được niềm tin của cấp uỷ, chính quyền và nhân dân địa phương.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Lịch sử hình thành: Trường Tiểu học Mỹ Tân được thành lập tháng 10 năm 1954, tách ra từ trường PTCS xã Mỹ Tân được đổi tên thành trường Tiểu học Mỹ Tân năm 1994. Trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2, kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 3, thư viện tiên tiến và đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn năm 2021.

Thông tin người đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật: Bà Lê Thị Hoàng Hà

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: TDP Hòa Trung - phường Thiên Trường - tỉnh Ninh Bình

Số điện thoại: 0917341070

Gmail: tieuhocmytan2022@gmail.com

6. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập trường

Trường Tiểu học Mỹ Tân được tách từ trường PTCS xã Mỹ Tân, được đổi tên thành trường Tiểu học Mỹ Tân năm 1994.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của chủ tịch UBND phường Thiên Trường, về việc kiện toàn Hội đồng trường Trường Tiểu học Mỹ Tân nhiệm kỳ 2025 - 2030

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục

Quyết định bổ nhiệm lại chức vụ Hiệu trưởng bà Lê Thị Hoàng Hà theo Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2025 của UBND phường Thiên Trường Về việc bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng trường Tiểu học Mỹ Tân;

Quyết định bổ nhiệm lại chức vụ Phó hiệu trưởng bà Trần Thị Thúy Hằng theo Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2025 của UBND phường Thiên Trường Về việc bổ nhiệm lại chức vụ Phó hiệu trưởng trường tiểu học Mỹ Tân;

d) Quy chế tổ chức và hoạt động

Quy chế hoạt động của trường Tiểu học Mỹ Tân

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện với các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:

- Trường Tiểu học Mỹ Tân là cơ sở giáo dục phổ thông (GDPT) của hệ thống GD quốc dân, cung cấp dịch vụ GD công lập, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND phường Thiên Trường.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về GD, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập GD trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho GV, nhân viên (NV), HS tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý GV, NV theo quy định của pháp luật.

Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

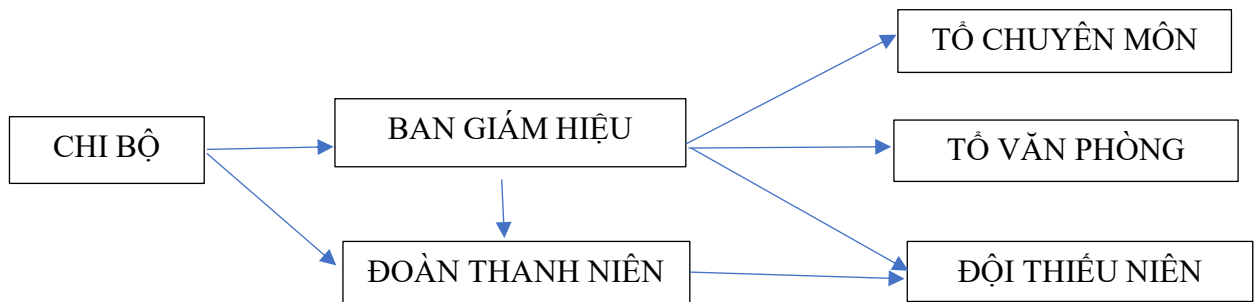
- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVCh), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng GD, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng GD, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật. Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở GD trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của HS, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

*** Hiệu trưởng**

Họ và tên: Lê Thị Hoàng Hà

Chức vụ: Hiệu trưởng

Số điện thoại: 0917341070

Gmail: lhha0372@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: TDP Hòa Trung - phường Thiên Trường - tỉnh Ninh Bình

***Nhiệm vụ của Hiệu trưởng**

- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục nhà trường và triển khai thực hiện kế hoạch, chịu trách nhiệm chung về các hoạt động giáo dục của nhà trường.

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt công tác tuyên truyền và thực hiện chương trình GDPT 2018; làm tốt công tác tham mưu về xây dựng CSVN, bổ sung trang thiết bị dạy học.

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra nội bộ.

- Chỉ đạo tổ chức các hoạt động bồi dưỡng đội ngũ.

- Chỉ đạo xây dựng tiêu chí thi đua trong nhà trường. Phụ trách công tác thi đua trong giáo viên và học sinh.

- Ra các quyết định thành lập tổ chuyên môn, bổ nhiệm các chức danh tổ trưởng, tổ phó chuyên môn.

- Phụ trách công tác tổ chức, phân công lao động. Phân công giáo viên chủ nhiệm lớp và giảng dạy các môn học và các hoạt động giáo dục.

- Chỉ đạo trực tiếp các khối lớp thực hiện chương trình GDPT 2018, kiểm tra đánh giá. Tham gia sinh hoạt chuyên môn tổ khối kịp thời điều chỉnh những nội dung chưa phù hợp đặc thù của địa phương.

- Dạy 2 tiết/tuần;

*** Phó hiệu trưởng**

Họ và tên: Trần Thị Thúy Hằng

Chức vụ: Phó hiệu trưởng

Số điện thoại: 0949804523

Gmail: anhlinh0104@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: TDP Hòa Trung - phường Thiên Trường - tỉnh Ninh Bình

Nhiệm vụ của Phó hiệu trưởng

- Chỉ đạo trực tiếp các khối thực hiện chương trình GDPT 2018;

- Thực hiện xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường, xây dựng thời khóa biểu phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường. Thời khóa biểu phải đảm bảo ưu tiên người học không gây quá tải cho HS.

- Quản lý chỉ đạo các hoạt động chuyên môn, thư viện, thiết bị, các phần mềm, học liệu điện tử,... liên quan đến các hoạt động giáo dục.

- Xây dựng các hoạt động NGLL, HĐ trải nghiệm; kế hoạch bồi dưỡng HS có năng khiếu, phụ đạo HS nhận thức chậm và các hoạt động và các hoạt động khác có liên quan đến giáo dục và phân công giáo viên dạy cụ thể.

- Chỉ đạo các tổ chuyên môn xây dựng và thực hiện kế hoạch dạy học các môn học, HĐGD của tổ.

- Chỉ đạo SHCM theo nghiên cứu bài học. Tổ chức các chuyên đề, hội thảo cấp trường về dạy học các môn, về đổi mới phương pháp dạy học.

- Tổ chức kiểm tra các hoạt động liên quan đến chuyên môn.

- Dạy 4 tiết/tuần;

7. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác.

Chiến lược phát triển nhà trường:

Kế hoạch số 25/KH-HĐTTHMT ngày 26 tháng 02 năm 2021 kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2021-2026 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Quyết định số 230/QĐ-THMT ngày 27 tháng 9 năm 2024 về việc Về việc Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của trường Tiểu học Mỹ Tân

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

TT	Năm học 2024-2025					Năm học 2025-2026					So sánh tăng giảm
	Số lượng (theo VTVL)		Trình độ			Số lượng (theo VTVL)		Trình độ			
	Vị trí	Số lượng	ĐH	CD	TC	Vị trí	Số lượng	ĐH	CD	TC	
1	CBQL	2	2			CBQL	2	2			0
2	Giáo viên	37	34	3		Giáo viên	37	35	2		+1
3	Nhân viên	3	1		2	Nhân viên	3	1		2	0

TT	Số liệu	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
1	Tổng số giáo viên	37	37
2	Tỷ lệ giáo viên/ lớp	1,48	1,52
3	Tổng số giáo viên dạy giỏi cấp thành phố và tương đương	2	0

II. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Năm học 2023-2024		Năm học 2025-2026		So sánh tăng giảm
		Số lượng	Bình quân	Số lượng	Bình quân	
1	Khôi phòng học tập					
1.1	Phòng học	24	1/1	23	1/1	0
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1		1		0
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	1		1		0
1.4	Phòng học bộ môn KH-CN	1		1		0
1.5	Phòng học bộ môn Tin học	1		1		0
1.6	Phòng học đa chức năng	0		1		1
2	Khôi phòng hỗ trợ học tập					
2.1	Thư viện	1		1		0

2.2	Phòng thiết bị giáo dục	1		1		0
2.3	Phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	1		1		0
2.4	Phòng Đội Thiếu niên	1		1		0
2.5	Phòng truyền thống	0		0		0
3	Khối phụ trợ					
3.1	Phòng họp	1		1		0
3.2	Phòng Y tế trường học	1		1		0
3.3	Nhà kho	1		1		0
3.4	Khu để xe học sinh	1		1		0
3.5	Khu vệ sinh học sinh	2		2		0
3.6	Phòng giáo viên	0		1		1
3.7	Phòng nghỉ giáo viên	0		0		0
3.8	Nhà công vụ cho giáo viên	0		0		0
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao					
4.1	Sân trường	1		1		0
4.2	Sân thể dục thể thao	1		1		0
4.3	Nhà đa năng	1		1		0
5	Tổng diện tích đất (m²)	7.394 (m ²)		7.394 (m ²)		0
6	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1.800	2,1	1.800	2,15	0
7	Diện tích các phòng					
7.1	Diện tích phòng học (m ²)	48 (m ²)		48 (m ²)		0
7.2	Diện tích phòng Thư viện (m ²)	143 (m ²)		143 (m ²)		0
7.3	Diện tích phòng Ngoại ngữ	54 (m ²)		54 (m ²)		0
7.4	Diện tích phòng Tin học	54 (m ²)		54 (m ²)		0
8	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị: Bộ)					
8.1	Tổng số TBDH TT hiện có theo quy định	10		11		0
8.1.1	Khối lớp 1	2		2		1
8.1.2	Khối lớp 2	2		2		0
8.1.3	Khối lớp 3	2		2		0
8.1.4	Khối lớp 4	2		2		0
8.1.5	Khối lớp 5	2		2		0

8.2	Tổng số TBDH TT còn thiếu so theo quy định	13		12		
8.2.1	Khối lớp 1	3		2		-1
8.2.2	Khối lớp 2	3		3		0
8.2.3	Khối lớp 3	2		2		0
8.2.4	Khối lớp 4	3		3		0
8.2.5	Khối lớp 5	3		3		0
9	Tổng số máy tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: Bộ)	26		26		0
10	Tổng số thiết bị dùng chung					
10.1	Ti vi	4		5		0
10.2	Cát sét	1		1		0
10.3	Máy chiếu	3		3		0
10.4	Máy chiếu vật thể	0		0		0
10.5	Máy in	4		4		0
11	Nguồn nước sinh hoạt hợp VS	x		x		
12	Nguồn điện lưới	x		x		
13	Kết nối Internet	x		x		
14	Trang Thông tin điện tử (website) của trường	x		x		
15	Tường rào	x		x		

DANH MỤC

Sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường năm học 2026-2027

Lớp 1:

TT	TÊN SÁCH	TÁC GIẢ
1	Toán 1, tập 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh
2	Toán 1, tập 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh
3	Tiếng Việt 1, tập 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Ngân Hoa, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan
4	Tiếng Việt 1, tập 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Vũ Kim Bảng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phụng, Đặng Thị Hảo Tâm

5	Tự nhiên và Xã hội 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thán (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Hoàng Quý Tinh
6	Giáo dục Thể chất 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Vũ Thị Thu, Vũ Thị Hồng Thu, Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Phạm Mai Vương
7	Đạo đức 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Lê Thị Tuyết Mai, Lục Thị Nga
8	Mĩ thuật 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển (Chủ biên), Phạm Duy Anh
9	Hoạt động trải nghiệm 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Bùi Sỹ Tung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên), Trần Thị Thu, Vũ Thị Lan Anh, Lê Thị Luận
10	Âm nhạc 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân

Lớp 2

TT	TÊN SÁCH	TÁC GIẢ
1	Tiếng Việt 2, tập một (KNTT)	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (đồng Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.
2	Tiếng Việt 2, tập hai (KNTT)	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (đồng Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.
3	Toán 2, tập một (KNTT)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.
4	Toán 2, tập hai (KNTT)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.
5	Tự nhiên và xã hội 2 (KNTT)	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thán (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Phạm Việt Quỳnh, Hoàng Quý Tinh.

6	Đạo đức 2 (KNTT)	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai.
7	Âm nhạc 2 (KNTT)	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật, Trần Thị Kim Thăng, Nguyễn Thị Thanh Vân.
8	Mĩ thuật 2 (KNTT)	Đoàn Thị Mỹ Hương, Đinh Gia Lê (đồng Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang, Bùi Quang Tuấn.
9	Hoạt động trải nghiệm 2 (KNTT)	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu.
10	Giáo dục thể chất 2 (KNTT)	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyên, Phạm Mai Vương.

Lớp 3:

TT	TÊN SÁCH	TÁC GIẢ
1	Toán 3 - Tập một - (KNTT)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên) – Lê Anh Vinh (Chủ biên)
2	Toán 3 - Tập hai - (KNTT)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên) – Lê Anh Vinh (Chủ biên)
3	Tiếng Việt 3 tập một - (KNTT)	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên) – Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên)
4	Tiếng Việt 3 tập hai - (KNTT)	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên) – Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên)
5	Công nghệ 3 - (KNTT)	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên)
6	Tin học 3 - (KNTT)	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên)
7	Tự nhiên và Xã hội 3 - (KNTT)	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thán (Chủ biên)
8	Đạo đức 3- (KNTT)	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên) – Trần Thành Nam (Chủ biên)

9	Mĩ thuật 3- (KNTT)	Nguyễn Xuân Nghị (Tổng Chủ biên) – Trần Thị Biển – Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên)
10	Âm nhạc 3 - (KNTT)	Hoàng Long - Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên)
11	Hoạt động trải nghiệm 3 - (KNTT)	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên) - Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên)
12	Giáo dục thể chất 3 - (KNTT)	Nguyễn Duy Quyết (Tổng chủ biên) – Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên)
13	Tiếng Anh 3 – Sách học sinh (Tập 1) - Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên), Phan Hà (Chủ biên), Nguyễn Thị Hải Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Quốc Tuấn
14	Tiếng Anh 3 – Sách học sinh (Tập 2) - Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên), Phan Hà (Chủ biên), Nguyễn Thị Hải Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Quốc Tuấn

Lớp 4:

TT	TÊN SÁCH	TÁC GIẢ
1	Toán 4 - tập một (KNTT)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh
2	Toán 4 - tập hai (KNTT)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh
3	Tiếng Việt 4 - tập một (KNTT)	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan
4	Tiếng Việt 4 - tập hai (KNTT)	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phụng, Đặng Thị Hào Tâm
5	Công nghệ 4 (KNTT)	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Đồng Huy Giới, Nguyễn Bích Thảo
6	Tin học 4 (KNTT)	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng
7	Khoa học 4 (KNTT)	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung

8	Đạo đức 4 (KNTT)	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung
9	Mĩ thuật 4 (KNTT)	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biên, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang
10	Âm nhạc 4 (KNTT)	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga
11	Hoạt động trải nghiệm 4 (KNTT)	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh
12	Giáo dục thể chất 4 (KNTT)	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương
13	Lịch sử và Địa lí 4 (KNTT)	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương
14	Tiếng Anh 4 – Sách học sinh (Tập 1) - Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên) - Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên) - Phan Hà - Đỗ Thị Ngọc Hiền - Đào Ngọc Lộc - Trần Hương Quỳnh - Nguyễn Minh Tuấn
15	Tiếng Anh 4 – Sách học sinh (Tập 2) - Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên) - Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên) - Phan Hà - Đỗ Thị Ngọc Hiền - Đào Ngọc Lộc - Trần Hương Quỳnh - Nguyễn Minh Tuấn

Lớp 5:

TT	TÊN SÁCH	TÁC GIẢ
1	Toán 5 - tập một (KNTT)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hường, Bùi Bá Mạnh
2	Toán 5 - tập hai (KNTT)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hường, Bùi Bá Mạnh
3	Tiếng Việt 5 - tập một (KNTT)	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng

4	Tiếng Việt 5 - tập hai (KNTT)	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Đặng Thị Hảo Tâm
5	Công nghệ 5 (KNTT)	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh
6	Tin học 5 (KNTT)	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hà Đặng Cao Tùng
7	Khoa học 5 (KNTT)	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Hà Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng Liên, Ngô Diệu Nga, Nguyễn Thị Thanh Phúc, Đào Thị Sen.
8	Đạo đức 5 (KNTT)	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung
9	Mĩ thuật 5 (KNTT)	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang
10	Âm nhạc 5 (KNTT)	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga
11	Hoạt động trải nghiệm 5 (KNTT)	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh
12	Giáo dục thể chất 5 (KNTT)	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Mạnh Hùng (Chủ biên), Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương
13	Lịch sử và Địa lí 5 (KNTT)	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh
14	Tiếng Anh 5 – Sách học sinh (Tập 1) - Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên) - Trần Hương Quỳnh (Chủ biên) - Phan Hà - Đỗ Thị Ngọc Hiền - Đào Ngọc Lộc - Nguyễn Minh Tuấn - Nguyễn Quốc Tuấn
15	Tiếng Anh 5 – Sách học sinh (Tập 2) - Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên) - Trần Hương Quỳnh (Chủ biên) - Phan Hà - Đỗ Thị Ngọc Hiền - Đào Ngọc Lộc - Nguyễn Minh Tuấn - Nguyễn Quốc Tuấn

DANH MỤC**Xuất bản phẩm tham khảo sử dụng trong nhà trường năm học 2026-2027****Lớp 1**

TT	Môn/ HĐGD	Tên sách	Nhóm tác giả
1	Tiếng Việt	Vở bài tập Tiếng Việt 1, tập 1 (KNTT)	Bùi Mạnh Hùng (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Văn Thị Phương Mỹ, Hoàng Minh Ngọc
2	Tiếng Việt	Vở bài tập Tiếng Việt 1, tập 2 (KNTT)	Bùi Mạnh Hùng (Chủ biên), Vũ Kim Bảng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm
3	Tiếng Việt	Tập viết 1, tập 1 (KNTT)	Bùi Mạnh Hùng, Phạm Kim Chung
4	Tiếng Việt	Tập viết 1, tập 2 (KNTT)	Bùi Mạnh Hùng, Phạm Kim Chung
5	Tiếng Việt	Bài tập củng cố và phát triển năng lực Tiếng Việt tập 1	Nguyễn Thị Thơm - Đặng Thị Huệ - Nguyễn Đức Hùng
6	Tiếng Việt	Bài tập củng cố và phát triển năng lực Tiếng Việt tập 2	Nguyễn Thị Thơm - Đặng Thị Huệ - Nguyễn Đức Hùng
7	Toán	Vở bài tập Toán 1, tập 1 (KNTT)	Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh
8	Toán	Vở bài tập Toán 1, tập 2 (KNTT)	Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh, Hoàng Quế Hường
9	Toán	Bài tập củng cố và phát triển năng lực Toán tập 1	Nguyễn Đức Phú - Đặng Thị Phương
10	Toán	Bài tập củng cố và phát triển năng lực Toán tập 2	Nguyễn Đức Phú - Đặng Thị Phương
11	Mĩ thuật	Vở bài tập Mỹ thuật 1 (KNTT)	Đình Gia Lê (Chủ biên), Trần Thị Biển, Phạm Duy Anh

Lớp 2

TT	Môn/ HĐGD	Tên sách	Nhóm tác giả
1	Tiếng Việt	VBT Tiếng Việt 2, tập 1 (KNTT)	Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên) - Đỗ Hồng Dương - Vũ Thị Thanh Hương - Vũ Thị Lan - Nguyễn Thị Ngọc Minh - Trần Kim Phượng
2	Tiếng Việt	VBT Tiếng Việt 2, tập 2 (KNTT)	Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên) - Lê Thị Lan Anh - Trịnh Cẩm Lan - Chu Thị Phương - Đặng Thị Hảo Tâm
3	Tiếng Việt	Tập viết 2, tập 1 (KNTT)	Bùi Mạnh Hùng (Chủ biên) – Trần Thị Hiền Lương – Vũ Thị Lan
4	Tiếng Việt	Tập viết 2, tập 2 (KNTT)	Bùi Mạnh Hùng (Chủ biên) – Trần Thị Hiền Lương – Đặng Thị Hảo Tâm
5	Tiếng Việt	Bài tập củng cố và phát triển năng lực Tiếng Việt tập 1	Nguyễn Lan Anh (Chủ biên) - Lê Minh Hà - Nguyễn Đức Hùng
6	Tiếng Việt	Bài tập củng cố và phát triển năng lực Tiếng Việt tập 2	Nguyễn Lan Anh (Chủ biên) - Lê Minh Hà - Nguyễn Đức Hùng
7	Toán	VBT Toán 2, tập 1 (KNTT)	Lê Anh Vinh (Chủ biên) - Nguyễn Áng - Vũ Văn Dương - Nguyễn Minh Hải - Hoàng Quế Hương - Bùi Bá Mạnh
8	Toán	VBT Toán 2, tập 2 (KNTT)	Lê Anh Vinh (Chủ biên) - Nguyễn Áng - Vũ Văn Dương - Nguyễn Minh Hải - Hoàng Quế Hương - Bùi Bá Mạnh
9	Toán	Bài tập củng cố và phát triển năng lực Toán tập 1	Trần Duy Nghĩa (Chủ Biên) - Nguyễn Ngọc Thắng - Trần Thị Phương
10	Toán	Bài tập củng cố và phát triển năng lực Toán tập 2	Trần Duy Nghĩa (Chủ Biên) - Nguyễn Ngọc Thắng - Trần Thị Phương
11	Mĩ thuật	VBT Mĩ thuật 2 (KNTT)	Đoàn Thị Mỹ Hương - Đinh Gia Lê (Đồng Tổng Chủ biên) - Trần Thị Biển (Chủ biên) - Phạm Duy Anh - Bạch Ngọc Diệp - Trần Thị Thu Trang - Bùi Quang Tuấn
12	Tiếng Anh	Tiếng Anh 2 – Sách bài tập - Global	Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên), Lương Quỳnh Trang (Chủ biên), Nguyễn Thị Lan Anh, Đỗ Thị

TT	Môn/ HĐGD	Tên sách	Nhóm tác giả
		Success (KNTT)	Ngọc Hiền, Nguyễn Bích Thủy, Nguyễn Quốc Tuấn

Lớp 3

TT	Môn/ HĐGD	Tên sách	Nhóm tác giả
1	Tiếng Việt	Vở bài tập Tiếng Việt 3, tập một (KNTT)	Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên)
2	Tiếng Việt	Vở bài tập Tiếng Việt 3, tập hai (KNTT)	Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên)
3	Tiếng Việt	Tập viết 3, tập một (KNTT)	Trần Thị Hiền Lương – Phạm Kim Chung
4	Tiếng Việt	Tập viết 3, tập hai (KNTT)	Trần Thị Hiền Lương – Phạm Kim Chung
5	Tiếng Việt	Bài tập củng cố và phát triển năng lực Tiếng Việt tập 1 (KNTT)	Đặng Khánh Chi - Đặng Thảo Nguyên
6	Tiếng Việt	Bài tập củng cố và phát triển năng lực Tiếng Việt tập 2 (KNTT)	Đặng Khánh Chi - Đặng Thảo Nguyên
7	Toán	Vở bài tập Toán 3 - Tập một (KNTT)	Lê Anh Vinh (Chủ biên)
8	Toán	Vở bài tập Toán 3 - Tập hai (KNTT)	Lê Anh Vinh (Chủ biên)
9	Toán	Bài tập củng cố và phát triển năng lực Toán tập 1	TS.Trần Ngọc Bích (Chủ biên) - TS.Lê Thị Thu Hương - ThS.Lê Thị Cẩm Nhung
10	Toán	Bài tập củng cố và phát triển năng lực Toán tập 2	TS.Trần Ngọc Bích (Chủ biên) - TS.Lê Thị Thu Hương - ThS.Lê Thị Cẩm Nhung
11	Mĩ thuật	Vở bài tập Mỹ thuật 3 (KNTT)	Nguyễn Xuân Nghị (Chủ biên)
12	Tiếng Anh	Tiếng Anh 3 – Sách bài tập - Global Success (KNTT)	Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên), Phan Hà (Chủ biên), Nguyễn Thị Hải Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Quốc Tuấn

Lớp 4

T	Môn/ HDGD	Tên sách	Nhóm tác giả
1	Tiếng Việt	Vở bài tập Tiếng Việt 4 - tập một (KNTT)	Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan
2	Tiếng Việt	Vở bài tập Tiếng Việt 4 - tập hai (KNTT)	Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm
3	Tiếng Việt	Bài tập củng cố và phát triển năng lực Tiếng Việt tập 1	PGS.TS.Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên) - Nguyễn Thị Phương Thảo - Nguyễn Thị Chinh - Chu Huyền Trang - TS.Vũ Thị Tuyết - Th.S Nguyễn Hoàng Hà
4	Tiếng Việt	Bài tập củng cố và phát triển năng lực Tiếng Việt tập 2	PGS.TS.Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên) - Nguyễn Thị Phương Thảo - Nguyễn Thị Chinh - Chu Huyền Trang - TS.Vũ Thị Tuyết - Th.S Nguyễn Hoàng Hà
5	Toán	Vở bài tập Toán 4 - tập một (KNTT)	Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Vũ Văn Luân, Bùi Bá Mạnh
6	Toán	Vở bài tập Toán 4 - tập hai (KNTT)	Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Vũ Văn Luân, Bùi Bá Mạnh
7	Toán	Bài tập củng cố và phát triển năng lực Toán tập 1	TS.Trần Ngọc Bích (Chủ biên) - TS.Lê Thị Thu Hương - ThS.Lê Thị Cẩm Nhung - Phạm Thị Hải Châu
8	Toán	Bài tập củng cố và phát triển năng lực Toán tập 2	TS.Trần Ngọc Bích (Chủ biên) - TS.Lê Thị Thu Hương - ThS.Lê Thị Cẩm Nhung - Phạm Thị Hải Châu
9	Khoa học	Vở bài tập Khoa học 4 (KNTT)	Vũ Văn Hùng (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Phan Thanh Hà, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen
10	Lịch sử và Địa lí	Vở bài tập Lịch sử và Địa lí 4 (KNTT)	Nguyễn Thị Thu Thủy, Trần Thị Hà Giang (đồng Chủ biên), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương,

T	Môn/ HDGD	Tên sách	Nhóm tác giả
			Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương
11	Tiếng Anh	Tiếng Anh 4 – Sách bài tập - Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên) - Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên) - Phan Hà - Đỗ Thị Ngọc Hiền - Đào Ngọc Lộc - Trần Hương Quỳnh - Nguyễn Minh Tuấn

Lớp 5

TT	Môn/ HDGD	Tên sách	Nhóm tác giả
1	Tiếng Việt	Vở bài tập Tiếng Việt 5, tập một (KNTT)	Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng
2	Tiếng Việt	Vở bài tập Tiếng Việt 5, tập hai (KNTT)	Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Đặng Thị Hảo Tâm
3	Tiếng Việt	Bài tập củng cố và phát triển năng lực Tiếng Việt tập 1	Nguyễn Thị Dung - Nguyễn Quỳnh Hoa - Nguyễn Thanh Huyền - Nguyễn Bích Liên
4	Tiếng Việt	Bài tập củng cố và phát triển năng lực Tiếng Việt tập 2	Nguyễn Thị Dung - Nguyễn Quỳnh Hoa - Nguyễn Thanh Huyền - Nguyễn Bích Liên
5	Toán	Vở bài tập Toán 5 - Tập một (KNTT)	Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Qué Hường, Vũ Văn Luân, Bùi Bá Mạnh
6	Toán	Vở bài tập Toán 5 - Tập hai (KNTT)	Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Qué Hường, Vũ Văn Luân, Bùi Bá Mạnh
7	Toán	Bài tập củng cố và phát triển năng lực Toán tập 1	Trần Ngọc Bích (Chủ biên) - Phạm Thị Hồng Hạnh - Nguyễn Mạnh Cường

TT	Môn/ HDGD	Tên sách	Nhóm tác giả
8	Toán	Bài tập củng cố và phát triển năng lực Toán tập 2	Trần Ngọc Bích (Chủ biên) - Phạm Thị Hồng Hạnh - Nguyễn Mạnh Cường
9	Khoa học	Vở bài tập Khoa học 5 - (KNTT)	Vũ Văn Hùng (Chủ biên) - Phan Thanh Hà - Hà Thị Lan Hương - Nguyễn Thị Hồng Liên - Ngô Diệu Nga - Nguyễn Thị Thanh Phúc - Đào Thị Sen
10	Lịch sử và Địa lí	Vở bài tập Lịch sử và Địa lí 5 (KNTT)	Nguyễn Thị Thu Thủy - Trần Thị Hà Giang (đồng Chủ biên), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh
11	Mĩ thuật	Vở bài tập Mĩ thuật 5 (KNTT)	Đình Gia Lê (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Biền, Đoàn Thị Mỹ Hương, Trần Thị Thu Trang
12	Tiếng Anh	Tiếng Anh 5 – Sách bài tập - Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên) - Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên)

III. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá:

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục

Nhà trường đã thực hiện đánh giá ngoài theo các văn bản hướng dẫn.

Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên. Cụ thể:

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Kết quả đánh giá

1.1. Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Không đạt	Kết quả		
		Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		X	X	X
Tiêu chí 1.2		X	X	
Tiêu chí 1.3		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X	X	
Tiêu chí 1.6		X	X	X
Tiêu chí 1.7		X	X	
Tiêu chí 1.8		X	X	
Tiêu chí 1.9		X	X	
Tiêu chí 1.10		X	X	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X	X	X
Tiêu chí 2.3		X	X	X
Tiêu chí 2.4		X	X	X
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X	X	X
Tiêu chí 3.2		X	X	X
Tiêu chí 3.3		X	X	X
Tiêu chí 3.4		X	X	
Tiêu chí 3.5		X	X	X
Tiêu chí 3.6		X	X	X
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X

Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	X	
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	X
Tiêu chí 5.4		X	X	X
Tiêu chí 5.5		X	X	X

Kết quả: Đạt cấp độ 3.

IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a. Kế hoạch tuyển sinh: Nhà trường ban hành kế hoạch tuyển sinh năm học 2026 – 2027 số 128/QĐ-THMT ngày 29/05/2026 của trường TH Mỹ Tân

Đối tượng tuyển sinh:

Trẻ sinh từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 trên địa bàn phường và số trẻ từ 6 - 14 tuổi chưa vào lớp 1, có hộ khẩu thường trú (hoặc tạm trú) trên địa bàn.

Chỉ tiêu tuyển sinh:

- Số lớp: 04 lớp
- Số HS: 142 học sinh

Thời gian tuyển sinh:

* Tuyển sinh bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến: từ ngày 28/6/2026 đến hết ngày 30/6/2026.

b. Kế hoạch giáo dục:

Nhà trường xây dựng Kế hoạch giáo dục số 234/KH-THMT ngày 28 /8/ 2025

Kế hoạch giáo dục của nhà trường được triển khai đến toàn thể CB GVNV và công khai nội dung trên website của trường để giáo viên căn cứ xây dựng kế hoạch tổ, khối, môn học.

c. Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh

Nhà trường xây dựng quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh .

Nhà trường đã thường xuyên phối hợp với gia đình và xã hội trong việc giáo dục học sinh; Tổ chức họp phụ huynh 3 lần /năm để trao đổi, thông báo tình hình giáo dục học sinh tới PH. Trong các buổi tổ chức các hoạt động ngoại khóa mời

phụ huynh tham gia hỗ trợ nhà trường, lớp.

d. Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục

Nhà trường tổ chức dạy KNS liên kết với Công ty Cổ phần Giáo dục Golden Mindtheo KH tổ chức liên kết dạy học Kỹ năng sống số 455/KH-THMT ngày 18 tháng 12 năm 2025

Tổ chức đa dạng các hoạt động ngoài giờ lên lớp, các hoạt động ngoại khóa cho học sinh.

d. Hoạt động bán trú

Tổ chức bán trú cho gần 500 em tham gia, Thực đơn được đăng công khai hàng tuần để phụ huynh biết. An toàn không xảy ra vấn đề mất an toàn thực phẩm.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước (2025-2026):

a) Kết quả tuyển sinh: Năm học 2025-2026 nhà trường có 23 lớp với tổng số học sinh là:

Khối	Số lớp	Số học sinh	Nữ	Con hộ nghèo	Con hộ cận nghèo	Con hộ KK	Khuyết tật
1	4	144	73	0	0	4	2
2	4	183	85	0	2	5	1
3	5	145	69	0	1	7	0
4	5	167	77	0	1	8	5
5	5	163	80	0	2	9	1
Tổng số	23	802	384	1	6	33	9

Số học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh tại trường

Khối lớp	Số HS đầu năm	Số HS đến	Số HS đi	Ghi chú
1	144	0	1	
2	183	1	0	
3	145	0	1	
4	167	0	2	
5	163	0	0	
Toàn trường	802	1	4	Cuối năm 799

b) Thống kê kết quả đánh giá theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

STT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	799	144	183	145	167	163
II	Số HS học 2 buổi/ ngày	799	144	183	145	167	163
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	839	144	183	145	167	163
	1. Về năng lực:						
	<i>Năng lực chung</i>						
	<i>Tự chủ và tự học</i>	799	143	184	144	165	163
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	620	111	140	102	139	128
	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	178	32	43	42	26	35
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với tổng số)	1		1			
	<i>Giao tiếp và hợp tác</i>	799	143	184	144	165	163
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	628	114	141	102	138	133
	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	170	29	42	42	27	30
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với tổng số)	1		1			
	<i>Giải quyết vấn đề và sáng tạo</i>	799	143	184	144	165	163
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	593	107	134	102	124	126
	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	205	36	49	42	41	37
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với tổng số)	1		1			
	<i>Năng lực đặc thù</i>						
	<i>Ngôn ngữ</i>	799	143	184	144	165	163
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	624	113	140	103	136	132
	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	174	30	43	41	29	31
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với tổng số)	1		1			
	<i>Tính toán</i>	799	143	184	144	165	163
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	612	113	140	104	127	128
	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	186	30	43	40	38	35
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với tổng số)	1		1			
	<i>Tin học</i>	472			144	165	163
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	371			101	140	130
	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	101			43	25	33
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với tổng số)						
	<i>Công nghệ</i>	472			144	165	163

Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	378			104	140	134
Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	94			40	25	29
Cần cố gắng (tỉ lệ so với tổng số)						
Khoa học	799	143	184	144	165	163
Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	634	114	141	101	139	139
Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	165	29	43	43	26	24
Cần cố gắng (tỉ lệ so với tổng số)						
Thẩm mỹ	799	143	184	144	165	163
Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	629	114	143	100	141	131
Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	170	29	41	44	24	32
Cần cố gắng (tỉ lệ so với tổng số)						
Thể chất	799	143	184	144	165	163
Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	631	114	140	101	141	135
Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	168	29	44	43	24	28
Cần cố gắng (tỉ lệ so với tổng số)						
Về phẩm chất						
Yêu nước	799	143	184	144	165	163
Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	712	117	163	134	152	146
Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	87	26	21	10	13	17
Cần cố gắng (tỉ lệ so với tổng số)						
Nhân ái	799	143	184	144	165	163
Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	675	117	151	112	149	146
Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	124	26	33	32	16	17
Cần cố gắng (tỉ lệ so với tổng số)						
Chăm chỉ	799	143	184	144	165	163
Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	630	117	141	104	136	132
Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	168	26	42	40	29	31
Cần cố gắng (tỉ lệ so với tổng số)	1		1			
Trung thực	799	143	184	144	165	163
Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	675	117	152	117	146	143
Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	124	26	32	27	19	20
Cần cố gắng (tỉ lệ so với tổng số)						
Trách nhiệm	799	143	184	144	165	163

	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	654	117	149	108	141	139
	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	145	26	35	36	24	24
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với tổng số)						
IV	Số HS chia theo kết quả học tập						
	<i>1. Kết quả học tập</i>						
	<i>1. Tiếng Việt</i>	799	143	184	144	165	163
	Hoàn thành tốt	573	111	123	102	115	122
	Hoàn thành	222	32	57	42	50	41
	Chưa hoàn thành	4		4			
	<i>2. Toán</i>	799	143	184	144	165	163
	Hoàn thành tốt	587	112	121	115	109	130
	Hoàn thành	208	31	59	29	56	33
	Chưa hoàn thành	4		4			
	<i>3. Đạo đức</i>	799	143	184	144	165	163
	Hoàn thành tốt	618	109	137	108	133	131
	Hoàn thành	180	34	46	36	32	32
	Chưa hoàn thành	1		1			
	<i>4. Tự nhiên và Xã hội</i>	471	143	184	144	165	163
	Hoàn thành tốt	345	106	132	107	141	124
	Hoàn thành	125	37	51	37	24	39
	Chưa hoàn thành	1		1			
	<i>5. Khoa học</i>	328				165	163
	Hoàn thành tốt	265				141	124
	Hoàn thành	63				24	39
	Chưa hoàn thành						
	<i>6. LS&ĐL</i>	328				165	163
	Hoàn thành tốt	238				115	123
	Hoàn thành	90				50	40
	Chưa hoàn thành						
	<i>7. Nghệ thuật (Âm nhạc)</i>	799	143	184	144	165	163
	Hoàn thành tốt	558	102	127	97	118	114
	Hoàn thành	240	41	56	47	47	49
	Chưa hoàn thành	1		1			

	8. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	799	143	184	144	165	163
	Hoàn thành tốt	573	101	133	104	119	116
	Hoàn thành	225	42	50	40	46	47
	Chưa hoàn thành	1		1			
	9. Hoạt động trải nghiệm	799	143	184	144	165	163
	Hoàn thành tốt	610	109	137	108	134	122
	Hoàn thành	188	34	46	36	31	41
	Chưa hoàn thành	1		1			
	10. Giáo dục thể chất	799	143	184	144	165	163
	Hoàn thành tốt	576	100	131	99	122	124
	Hoàn thành	222	43	52	45	43	39
	Chưa hoàn thành	1		1			
	11. TH-CN (Công nghệ)	472			144	165	163
	Hoàn thành tốt	361			105	123	133
	Hoàn thành	111			39	42	30
	Chưa hoàn thành						
	12. TH-CN (Tin học)	472			144	165	163
	Hoàn thành tốt	357			105	117	135
	Hoàn thành	115			39	48	28
	Chưa hoàn thành						
	13. Ngoại ngữ	472			144	165	163
	Hoàn thành tốt	311			98	105	108
	Hoàn thành	161			46	60	55
	Chưa hoàn thành						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỉ lệ so với tổng số)	799	144	179	145	167	163
a	Trong đó: HS được khen cấp trường (tỉ lệ so với tổng số)	482	89	108	90	97	98
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỉ lệ so với tổng số)	5		1	1	2	1
2	Ở lại lớp (tỉ lệ so với tổng số)	4	0	4			

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình

Số lượng học sinh được công nhận HTCT TH: Năm học 2024-2025: 163 em;

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2025

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1074/QĐ-PGD ngày 27/06/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Nam Định về việc giao chỉ tiêu cắt giảm, tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 đối với các đơn vị dự toán trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của UBND phường Thiên Trường về việc giao quyền tự chủ tài chính cho các trường Mầm non, Tiểu học, THCS trên địa bàn phường năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Thiên Trường về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán Ngân sách nhà nước năm 2026

Căn cứ Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình quy định danh mục thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập của tỉnh Ninh Bình (sau đây gọi là Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND);

Căn cứ Văn bản số 61/STC-G&CS ngày 06/01/2026 của Sở Tài chính về tham gia ý kiến hướng dẫn thực hiện các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.;

Căn cứ Công văn số 401/UBND-VHXXH ngày 15 tháng 9 năm 2025 của UBND phường Thiên Trường về việc tăng cường công tác quản lý thu, chi tài chính năm học 2025-2026;

Căn cứ công văn số 37/SGDĐT-TC ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Sở giáo dục đào tạo tỉnh Ninh Bình về hướng dẫn thực hiện các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 30/2025/NQHĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ công văn số 606/SGDĐT-CTHSSV ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Sở giáo dục đào tạo tỉnh Ninh Bình về triển khai ứng dụng liên lạc điện tử kết nối giữa gia đình và nhà trường năm học 2025-2026;

Căn cứ vào kế hoạch hoạt động của nhà trường năm học 2025 – 2026

Nay nhà trường thực hiện công khai quyết toán kinh phí chi tiết như sau:

***) Nguồn ngân sách năm 2025:**

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
A	Tổng số thu, chi, tiền học phí		0
I	Dự toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
1	Số thu phí, lệ phí		
a	Học phí		
b	Thu từ cấp bù học phí		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại		
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề		
a	Chi lương		
b	Chi hoạt động		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.306.572.000	7.583.610.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.306.572.000	7.583.610.000

3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.789.699.000	7.133.710.000
3.11	Quỹ tiền lương	8.044.317.000	6.862.850.000
3.12	Chi hoạt động	745.382.000	270.860.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	516.873.000	449.900.000
3.2.1	Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng, mua sắm bổ sung cơ sở vật chất	49.000.000	230.860.000
3.2.2	Trẻ ăn trưa 3,4,5 tuổi		0
3.2.3	Cấp bù miễn giảm học phí		0
3.2.4	Giáo viên dạy lớp ghép và tăng cường Tiếng Việt		0
3.2.5	Kinh phí nuôi sinh		0
3.2.6	Chi phí học tập	4.800.000	0
3.2.7	Hỗ trợ học bổng cho học sinh khuyết tật	7.488.000	0
3.2.8	Giáo viên dạy học sinh khuyết tật		0
3.2.9	Chế độ của ND 76/2019/ND-CP		0
3.2.10	Kinh phí cải cách tiền lương		0
3.2.11	Tiền thưởng theo ND 73	443.000.000	212.440.000
3.2.12	Chi khác	12.585.000	6.600.000

2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2025-2026

Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: miễn giảm học phí theo Nghị định 238/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính Phủ	8	10.800.000	
Học kỳ 1 năm học 2025-2026	8	4.800.000	
Học kỳ 2 năm học 2025-2026	8	6.000.000	
Đối tượng được hỗ trợ học bổng và phương tiện đồ dùng dạy học: Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT- BGDĐTBLĐTBXH	1	25.920.000	
Hỗ trợ học bổng	1	16.848.000	
Học kỳ 1 năm học 2025-2026	1	7.488.000	
Học kỳ 2 năm học 2025-2026	1	9.360.000	
Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập			
Học kỳ 1 năm học 2023-2024		0	
Học kỳ 2 năm học 2023-2024		0	

3. Công khai các khoản thu năm học 2025-2026 và dự kiến 2 năm tiếp theo

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
	Năm học 2025-2026			
1	Tiền nước uống	Tháng	10.000	9 tháng
2	Tiền SỔ liên lạc điện tử	Năm học	70.000	Năm học
3	Tiền Vệ Sinh lớp học	Tháng	18.000	9 tháng
4	Tiền ăn bán trú	Suất	22.000	1 suất
5	Tiền trông coi học sinh ở lại ăn bán trú	Buổi trưa	6.000	1 buổi/1hs
6	Dịch vụ cung cấp thiết bị, đồ dùng phục vụ bán trú	Năm học	250.000	Năm học
7	Dịch vụ tăng cường, rèn kỹ năng, làm quen, dạy tự chọn: tin học, ngoại ngữ (ngoài giờ học chính khóa)	Tiết	12.000	1 tiết
8	Dịch vụ trông xe đạp	Tháng	10.000	Tháng
9	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/ năm học	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	
	Năm học 2026-2027			
1	Tiền nước uống	Tháng		9 tháng
2	Dịch vụ làm mát điều hòa, cung cấp nước nóng (nóng lạnh)	Tháng		9 tháng

3	Tiền Vệ sinh lớp học	Tháng		9 tháng
4	Tiền ăn bán trú	Suất		1 suất
5	Tiền trông coi học sinh ở lại ăn bán trú	Buổi trưa		1 buổi/1hs
6	Dịch vụ cung cấp thiết bị, đồ dùng phục vụ bán trú	Thu lần đầu tuyển mới		HS ăn lần đầu/ Năm học
		Thu bổ sung hàng năm		Bổ sung hàng năm
7	Dịch vụ trông coi xe đạp	Tháng		9 tháng
8	Dịch vụ tăng cường, rèn kỹ năng, làm quen, dạy tự chọn: tin học, ngoại ngữ (ngoài giờ học chính khóa)	Tiết		1 tiết
9	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/ năm học	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	
Năm học 2027-2028				
1	Tiền nước uống	Tháng		9 tháng
2	Dịch vụ làm mát điều hòa, cung cấp nước nóng (nóng lạnh)	Tháng		9 tháng
3	Tiền Vệ sinh lớp học	Tháng		9 tháng
4	Tiền ăn bán trú	Suất		1 suất
5	Tiền trông coi học sinh ở lại ăn bán trú	Buổi trưa		1 buổi/1hs
6	Dịch vụ cung cấp thiết bị, đồ dùng phục vụ bán trú	Thu lần đầu tuyển mới		HS ăn lần đầu/ Năm học
		Thu bổ sung hàng năm		Bổ sung hàng năm
7	Dịch vụ trông coi xe đạp	Tháng		9 tháng
8	Dịch vụ tăng cường, rèn kỹ năng, làm quen, dạy tự chọn: tin học, ngoại ngữ (ngoài giờ học chính khóa)	Tiết		1 tiết
9	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/ năm học	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	

4. Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc ngày 31/12/2025

STT	Nội dung	ĐVT	Số tiền	Ghi chú
1	Số dư quỹ tiền mặt	Đồng	0	
2	Số dư tiền gửi kho bạc	Đồng	113.396.771	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu năm 2025, lãi KB, NH, tiền dịch vụ bán trú tháng 12/2025

5. Công khai quyết toán thuế TNCN năm 2025

STT	Nội dung	ĐVT	Số người/Số tiền	Ghi chú
I	Tổng số lao động tại đơn vị	Người	40	
II	Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân	Đồng	5.763.520.599	
III	Các khoản giảm trừ		0	
	Số lượng NPT tính giảm trừ		24	
1	Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh		6.811.200.000	
2	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học		0	
3	Bảo hiểm được trừ		0	
4	Bảo hiểm được trừ		548.168.368	
V	Thu nhập tính thuế		94.045.347	

6. Công khai dự toán thu chi 6 tháng đầu năm 2025

STT	Nội dung	Dự toán thu năm 2025	Dự toán thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Dự toán thực hiện 6 tháng cuối năm 2025
A	Tổng số thu, chi, nguồn dịch vụ	2.253.233.774	1.427.816.297	825.417.477
1	Nguồn dịch vụ coi xe	14.970.000	8.530.000	6.440.000
2	Nguồn dịch vụ học KNS	42.523.266	42.523.266	
3	Nguồn dịch vụ xuất ăn bán trú	1.418.160.000	915.020.000	503.140.000
4	Nguồn dịch vụ trông coi trẻ buổi trưa ăn BT	411.726.000	274.506.000	137.220.000
5	Nguồn CSVC ăn bán trú	33.750.000		33.750.000
6	Nguồn dịch vụ nước uống	73.880.000	41.820.000	32.060.000
7	Nguồn dịch vụ vệ sinh	132.984.000	75.376.000	57.608.000
8	Nguồn dịch vụ học TANN	13.936.000	13.936.000	
9	Nguồn CSSKBD	57.264.508	56.105.031	1.159.477
10	Sổ LL điện tử	54.040.000		54.040.000

7. Dự Toán chi NSNN

STT	Nội dung	Dự toán chi NSNN năm 2025	Dự toán chi NSNN 6 tháng đầu năm 2025	Dự toán chi NSNN 6	Dự toán chi NSNN năm 2024	Tỷ lệ
-----	----------	---------------------------	---------------------------------------	--------------------	---------------------------	-------

				tháng cuối năm 2025		
1	KP Chi thường xuyên	8.789.699.000	4.506.637.192	4.283.061.808	7.133.711.000	123%
	Tiền lương	4.291.895.493	2.156.856.579	2.135.038.914	3.651.314.628	118%
	Lương hợp đồng	69.000.000	22.500.000	46.500.000	93.740.000	74%
	Phụ cấp lương	2.359.033.468	1.173.378.049	1.185.655.419	1.998.152.589	118%
	Các khoản đóng góp	1.160.925.709	608.924.247	552.001.462	1.044.282.303	111%
	Các khoản thanh toán cho cá nhân	187.787.738	99.872.000	87.915.738	75.360.000	249%
	Tiền thưởng	30.001.459	30.001.459		0	
	Phúc lợi tập thể	1.050.000	1.050.000		0	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	51.651.159	24.026.710	27.624.449	34.532.963	150%
	Vật tư văn phòng	100.857.000	44.010.000	56.847.000	49.498.000	204%
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	69.605.922	52.811.006	16.794.916	10.239.137	680%
	Công tác phí	22.800.000	12.000.000	10.800.000	20.400.000	112%
	Chi phí thuê mướn	7.500.050	3.500.000	4.000.050	2.400.000	313%
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí	437.591.002	277.707.142	159.883.860	153.791.380	285%
2	KP chi không thường xuyên	516.873.000	12.350.000	504.523.000	449.900.000	115%

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Nhà trường triển khai nhiệm vụ năm học 2025-2026 bảo đảm an toàn trường học và chủ động, linh hoạt thực hiện kế hoạch năm học.

Nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp.

Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, giáo dục quốc phòng

Tăng cường công tác giáo dục thể chất, hoạt động thể thao, y tế trường học; bảo đảm an toàn trường học, chủ động phòng, chống và ứng phó hiệu quả với thiên tai, dịch bệnh.

Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học, quản trị nhà trường.

Thực hiện tốt các phong trào thi đua trong toàn ngành.

Tăng cường công tác truyền thông giáo dục.

Thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học ban hành

kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT; tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương; tăng cường huy động nguồn lực để thực hiện nhiệm vụ năm học. Tăng cường đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá tích cực theo định hướng phát triển năng lực học sinh.

Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý; thực hiện xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để có đủ giáo viên, đảm bảo chất lượng dạy học các môn học theo chương trình giáo dục phổ thông.

Đẩy mạnh công tác đảm bảo chất lượng giáo dục; chú trọng phát triển mạng lưới trường, lớp và cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; bảo đảm học sinh được học 2 buổi/ngày theo yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018; duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và hướng đến thực hiện giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục 2019.

Chú trọng đổi mới công tác quản lý, quản trị trường học theo hướng phát huy tính chủ động, linh hoạt của nhà trường và năng lực tự chủ, sáng tạo của tổ chuyên môn, giáo viên trong việc thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học; khai thác, sử dụng sách giáo khoa, các nguồn học liệu, thiết bị dạy học hiệu quả, phù hợp thực tiễn; vận dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nhằm phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; phối hợp giữa nhà trường, cha mẹ học sinh và các cơ quan, tổ chức có liên quan tại địa phương trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục.

Phát huy tính chủ động, linh hoạt của nhà trường và năng lực tự chủ, sáng tạo của tổ chuyên môn, giáo viên trong việc thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông. Tăng cường phối hợp giữa nhà trường, cha mẹ học sinh và các cơ quan, tổ chức có liên quan tại địa phương trong quá trình thực hiện kế hoạch.

Năm học 2025-2026 tập thể nhà trường được đánh giá, xếp loại Hoàn thành tốt nhiệm vụ đề nghị UBND phường Thiên Trường công nhận đạt tập thể Lao động tiên tiến và tặng giấy khen.

Các mặt hoạt động của nhà trường được đánh giá tốt. Cụ thể:

*** *Chất lượng giáo dục cuối năm học***

- Hoàn thành chương trình lớp học: $632/636 = 99,4\%$
- HT chương trình tiểu học : $163/163 = 100\%$

*** *Kết quả tham gia các hội thi của học sinh, giáo viên***

- **Cấp Quốc gia** : 02 em trong đó :
 - + 01 em giải Nhì cuộc thi Thi ATGT cho nụ cười trẻ thơ
 - + 01 em TOP 300 cuộc thi Gửi Tương lai xanh

- Cấp tỉnh :

- + 01 em giải khuyến khích môn điền kinh nội dung chạy 100 m
- + 02 em Giải ba cuộc thi Viết đúng viết đẹp
- + 01 em được Giám đốc SGD chứng nhận tham gia Ngày hội Stem cấp Tỉnh

- Cấp phường

- Cuộc thi TDDT đạt 08 em trong đó: 04 em xếp nhất; 03 em xếp nhì; 01 em xếp thứ ba
 - Cuộc thi Viết chữ đúng- đẹp có 25 em tham gia trong đó có 9 em được chọn đi cấp cụm (trong đó: 03 em nhất; 03 em nhì; 03 em ba)
 - Ngày hội Stem : 01 em giải Nhất cấp phường được tham gia cấp tỉnh
 - Cuộc thi “Sáng kiến bảo đảm trật tự trường học về phòng chống bạo lực học đường”: 01 sản phẩm được xếp loại tốt gửi tham gia cấp Tỉnh
 - Cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên, nhi đồng : 04 sản phẩm được xếp loại tốt gửi thi tham gia cấp Tỉnh
- **Cấp trường** : 67 em được công nhận đạt giải cấp trường

- Tham gia các cuộc thi :***Học sinh:***

- + Cuộc thi Stem 2026: 10 sản phẩm tham gia
- + Ngày hội Stem, Sáng tạo NT: 01 em được SGD cấp giấy Chứng nhận ; 02 giải cấp phường (01 nhất, 01 nhì) + 01 SP vẽ tranh đi trưng bày cấp tỉnh
- + Cuộc thi Sáng tạo TTN, NĐ tỉnh NB lần thứ nhất: 04 sản phẩm được dự thi cấp tỉnh
- + Đại sứ Văn hoá đọc: 10 bài được dự thi cấp tỉnh
- + Viết thư UPU: 20 bài
- + Chiếc ô tô mơ ước: 215 bài
- + Ngôi nhà mơ ước : 135 bài

Giáo viên:

- + Chính luận tỉnh: 04 bài tham gia
- + Tìm hiểu 80 năm nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (34/40 GV tham gia)
- + Tìm hiểu Đại hội Đảng bộ tỉnh Ninh Bình lần thứ nhất (39/40 GV tham gia)
- + Tìm hiểu 85 năm Bác Hồ về nước (40/40 GV tham gia)
- + Tìm hiểu chính sách, pháp luật về Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế 2026 tỉnh Ninh Bình (40/40 GV tham gia)
- + Tìm hiểu Bầu cử QH và HĐND các cấp (40/40 GV tham gia)

+ Cuộc thi “Những kỉ niệm sâu sắc về thầy cô và mái trường”: 15 bài dự thi cấp Tỉnh .

+ SKKN dự thi cấp phường: 4/5 sáng kiến được công nhận Đạt

+ TDTT cấp phường : 01 giải nhất kéo co nữ, Giải Ba toàn đoàn

c) Các hoạt động khác:

- Tổ chức các hoạt động: Trung thu, cắm trại thu (UBND phường tổ chức), Giải bóng đá mi ni thường niên cho học sinh 4,5 ; Hoạt động trải nghiệm “Em làm CS Điện Biên” tái hiện lại trận đánh lịch sử Điện Biên Phủ tháng 5/1954;

- Tổ chức làm các SP STEM được phụ huynh tham gia nhiệt tình.

- Tổ chức dạy KNS liên kết với Công ty Cổ phần Giáo dục Golden Mind theo kế hoạch số 455/KH-THMT ngày 18 tháng 12 năm 2025.

- Tổ chức ăn bán trú cho học sinh theo kế hoạch số 239/KH-THMT ngày 25/8/2025 đảm bảo an toàn.

- Kết quả tăng cường cơ sở vật chất:

+ Mua bổ sung 03 tủ bán trú; 08 máy tính phòng tin học; 38 bộ bàn ghế học sinh, 9 tủ đựng thiết bị khối 1,2. Lắp đặt 4 điều hòa phòng chức năng; sửa chữa bàn ghế, máy tính, máy in, quạt, điện, hệ thống mạng : 284.434.900 đồng

+ Mua sắm, sửa chữa đường truyền và gia hạn dịch vụ Internet, các phần mềm phục vụ cho hoạt động dạy và học,... Mua phần mềm OLM , thuê bao thêm 1 đường truyền wifi tốc độ cao

- Công tác thu chi :

Thu theo các khoản thu đã thỏa thuận từ đầu năm học, không thu thêm khoản nào (Hàng tháng tiền nước uống 10.000 đ; Tiền vệ sinh 18.000 đ; xe đạp : 10.000đ; học KNS : 12.000đ/tiết). Hình thức thu : Theo đợt và nộp trực tiếp vào tài khoản của nhà trường – TK 3200201010870 tại NH Agribank CN Nam Định

- Hoạt động của Hội phụ huynh : Tham gia tích cực trong các hoạt động của trường. Đã thăm hỏi học sinh ốm đau, ma chay, hiếu với CB,GV,NV và bản thân các PH không may qua đời. Mua ti vi cho lớp làm phương tiện dạy học (Lớp 1); Tặng quà mỗi xuất trị giá 500.000 đồng cho các cháu có hoàn cảnh khó khăn nhân dịp Tết nguyên đán (tổng 14 triệu đồng)

- Làm tốt công tác chuyển đổi số đạt mức 3 và công khai thông tư 09/TT-BGDĐT ngày đúng quy định.

- Quyên góp ủng hộ 574 cuốn sách của thư viện Roomtored

d) Khen cuối năm theo thông tư 27: $481/799 = 60,2 \%$

+ Học sinh Hoàn thành xuất sắc : $297 / 799 = 37,2 \%$

+ Học sinh tiêu biểu : $184/799 = 23 \%$

- Khen thưởng đột xuất : $67/839 = 8,3 \%$

- Thư khen (Giáo viên) : 192 em

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên năm 2026 (Tính đến tháng 6/2026)
của trường Tiểu học Mỹ Tân.

Nơi nhận:

- UBND phường (b/c);
- Website của trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Hoàng Hà